

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 47/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3081/TTr-SNN ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi; sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Chương II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý

1. Định mức lao động:

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Đơn vị	Định mức
1	Tưới chủ động cho lúa.	(Công/ha/vụ)	24,25
2	Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị.	(Công/ha/năm)	0,21
3	Ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn (tính riêng cho Công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm).	(Công/ha/năm)	4,17

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất mưa vụ 85%:

STT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
I	Hệ thống kênh tưới Suối Giai		
1	Lúa Đông Xuân	m ³ /ha/vụ	7.762
2	Lúa Hè Thu	m ³ /ha/vụ	6.098
3	Lúa Mùa	m ³ /ha/vụ	4.642
4	Rau, màu	m ³ /ha/vụ	3.772
5	Cây ăn quả	m ³ /ha/vụ	6.111
II	Hệ thống thủy lợi Cần Nôm		
1	Lúa Đông Xuân	m ³ /ha/vụ	7.561
2	Lúa Hè Thu	m ³ /ha/vụ	5.946
3	Lúa Mùa	m ³ /ha/vụ	4.404
4	Rau, màu	m ³ /ha/vụ	3.875
5	Cây ăn quả	m ³ /ha/vụ	5.575

3. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu và điện năng cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy thiết bị công trình:

STT	Nội dung	Dầu nhớt (lít/năm)	Dầu Diesel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Dầu thủy lực (lít/năm)	Điện năng (Kwh/năm)
Tổng khối lượng		229,3	2.608,3	115,84	256,5	84,0	44.487,25
1	Tưới chủ động cho lúa.	62,0	197,5	93,28	246,5	-	231,0
2	Côngkiểm soát triều rạch Bình Nhâm.	167,3	2.410,8	22,56	10,0	84,0	44.256,25

Một số vật tư, nguyên nhiên liệu khác chưa được tính toán (như chổi, xô chậu, bàn chải,...) lấy bằng 5% của tổng định mức nguyên nhiên liệu chính hàng năm.

4. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình:

a) Định mức chi phí bảo trì hạ tầng công trình thủy lợi là **0,853%** nguyên giá giá trị tài sản cố định.

b) Định mức chi phí bảo trì tài sản được nội suy theo Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

5. Định mức chi phí quản lý:

Định mức chi phí quản lý bằng **22,20%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm của Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn.

6. Định mức bảo hộ lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Quần áo lao động phổ thông.	Bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng.	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng.	Chiếc/lao động	1
3	Găng tay bảo hộ.	Đôi/ lao động	2
4	Giày vải.	Đôi/ lao động	1
7	Áo mưa.	Bộ/lao động	1
8	Ủng cao su.	Đôi/ lao động	1
9	Áo phao.	Áo/ lao động	1
10	Đèn pin.	Chiếc/lao động	1
11	Khác (xà phòng, bút điện, vít điện, kìm điện, ủng cách điện, găng tay cách điện,...) mua sắm theo theo.		10%

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên:

1. Định mức lao động:

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Đơn vị	Định mức
Tưới chủ động cho lúa:			
1	Thành phố Tân Uyên	(Công/ha/vụ)	8,008
2	Huyện Bắc Tân Uyên	(Công/ha/vụ)	5,513

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất mưa vụ 85%:

STT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
1	Lúa Đông Xuân	m ³ /ha/vụ	7.728

2	Lúa Hè Thu	m ³ /ha/vụ	6.451
3	Lúa Mùa	m ³ /ha/vụ	4.556
4	Rau, màu	m ³ /ha/vụ	4.068
5	Cây ăn quả	m ³ /ha/vụ	6.344

3. Định mức tiêu thụ điện năng cho các trạm bơm:

Định mức tiêu thụ điện năng tưới bình quân được tính toán cho một đơn vị sản phẩm hoàn chỉnh (ha nghiệm thu) ứng với tần xuất 85%, định mức chi tiết cho từng địa phương như sau:

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	Định mức
I	Thành phố Tân Uyên		
1	Lúa vụ Đông xuân	Kwh/ha/vụ	605,24
2	Lúa vụ Hè Thu	Kwh/ha/vụ	410,34
3	Lúa vụ Mùa	Kwh/ha/vụ	236,46
II	Huyện Bắc Tân Uyên		
1	Lúa vụ Đông xuân	Kwh/ha/vụ	644,35
2	Lúa vụ Hè Thu	Kwh/ha/vụ	441,06
3	Lúa vụ Mùa	Kwh/ha/vụ	263,98

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc thiết bị công trình thủy lợi:

STT	Tên đơn vị	Dầu nhớt (lít/năm)	Dầu Diesel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)
1	Thành phố Tân Uyên	261,56	739,96	381,32	928,04	7,51
2	Huyện Bắc Tân Uyên	231,84	567,87	325,96	715,35	13,77

Một số vật tư, nguyên nhiên liệu khác chưa được tính toán (như chổi, xô chậu, bàn chải,...) lấy bằng 5% của tổng định mức nguyên nhiên liệu chính hàng năm.

5. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi

a) Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Tân Uyên bằng 29,77% tổng chi phí sản xuất kinh doanh năm.

b) Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên bằng 1,77% tổng nguyên giá giá trị tài sản cố định.

c) Định mức chi phí bảo trì tài sản được nội suy theo Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

6. Định mức chi phí quản lý:

Định mức chi phí quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Tân Uyên là 22,06% tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm.

Định mức chi phí quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên là 15,86 % tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm.

7. Định mức bảo hộ lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Quần áo lao động phổ thông	Bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/ lao động	2
4	Giày vải	Đôi/ lao động	1
7	Áo mưa	Bộ/lao động	1
8	Ủng cao su	Đôi/ lao động	1
9	Áo phao	Áo/ lao động	1
10	Đèn pin	Chiếc/lao động	1
11	Khác (xà phòng, bút điện, vít điện, kìm điện, ủng cách điện, găng tay cách điện,...) mua sắm theo đơn vị cụm, trạm, trạm bơm.		10%

Điều 5. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức trên ứng với tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực. Đối với một số diện tích tưới động lực hoặc kết hợp động lực và trọng lực sẽ được cộng thêm chi phí tiền điện bơm tưới, tiêu trong một vụ để tính giá đối với trường hợp tưới, tiêu động lực.

2. Đối với định mức lao động, các lao động định biên gồm: Ban lãnh đạo và khối văn phòng các đơn vị; các công nhân trực tiếp vận hành hồ, đập và trạm bơm,...được bố trí bảo đảm theo trình độ quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Nghị định 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Trong trường hợp tăng hoặc giảm công trình (làm tăng diện tích tưới, khối lượng sản phẩm dịch vụ thủy lợi) so với công trình (diện tích tưới, khối lượng sản phẩm dịch vụ thủy lợi) tính toán trong định mức được phê duyệt thì thực hiện điều chỉnh định mức cho phù hợp.

Trong trường hợp tăng, giảm công trình mà không tăng hoặc giảm khối lượng sản phẩm dịch vụ thủy lợi hoặc công trình được bàn giao cho đơn vị khác quản lý thì tổng hao phí tăng thêm hoặc giảm đi bằng số hao phí tính toán cho công trình đó hoặc công trình tương tự đã được tính trong định mức.

4. Các Định mức trên chưa tính tới các mục chi không thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, bao gồm:

- a) Chi phí khấu hao.
- b) Chi phí quan trắc không thường xuyên.
- c) Chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn.
- d) Các khoản chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) bao gồm:
 - Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập, điều chỉnh quy trình vận hành.
 - Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - Chi phí đo đạc, kiểm định đột xuất quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Khi tính giá các loại sản phẩm dịch vụ đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau:

a) Khoản chi phí điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải áp dụng định mức để xác định tổng khoản chi.

b) Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm dịch vụ để tính giá theo tỷ lệ doanh thu của năm trước liền kề để phân bổ hoặc theo hệ thống công trình hoặc vận dụng tỷ lệ quy đổi của các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Khi một công trình có nhiều hình thức tưới tiêu (chủ động, bán chủ động, tạo nguồn, phục vụ cho trồng lúa, màu, mạ, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản,...) thì vận dụng quy đổi về diện tích tưới tiêu cho lúa để tính toán. Tỷ lệ quy đổi sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi như sau:

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Đơn vị sản phẩm	Hệ số quy đổi
	Tưới tiêu động lực, trọng lực và kết hợp.		
1	Tưới, tiêu chủ động cho lúa.	Ha/vụ	1
2	Tưới, tiêu chủ động cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày.	Ha/vụ	40%
3	Tưới tiêu chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả.	Ha/năm	80%
4	Tiêu thoát nước nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	Ha/năm	5%
5	Cấp nước nuôi trồng thủy sản.	Ha/năm	268,8%

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện quy định này để tổ chức quản lý, khai thác công trình của từng đơn vị.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.